



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 527 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Hồ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Phạm Thị Quế Chi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Võ Thị Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Hồ Minh Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Phan Thịnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 985/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 05/08/2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 là 13.806.712.085 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Kết luận ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại thuyết minh số 3, báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Vấn đề khác

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.669.415.902	655.011.121.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	10.722.072.084	56.700.700.837
1. Tiền	111		10.722.072.084	15.262.516.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.438.184.744
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		514.070.842.520	502.416.622.590
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	514.070.842.520	502.416.622.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.409.677.712	54.141.547.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	16.947.116.590	16.407.067.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	18.000.476.236	30.669.688.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	14.375.508.963	13.814.046.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.913.424.077)	(6.749.254.654)
IV. Hàng tồn kho	140	11	40.154.406.754	37.582.838.960
1. Hàng tồn kho	141		40.154.406.754	37.582.838.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.312.416.832	4.169.411.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	73.040.002	11.191.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.788.948.259	4.158.220.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.450.428.571	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.712.595.342	447.631.361.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		304.937.796.660	345.778.957.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	304.070.022.357	344.685.833.796
- Nguyên giá	222		1.422.360.784.525	1.417.305.855.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.118.290.762.168)	(1.072.620.021.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	867.774.303	1.093.123.256
- Nguyên giá	228		8.427.075.951	8.427.075.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.559.301.648)	(7.333.952.695)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.821.581.376	72.673.436.834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	166.821.581.376	72.673.436.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	10.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.953.217.306	29.178.967.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	26.953.217.306	29.178.967.845
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.129.382.011.244	1.102.642.483.439


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

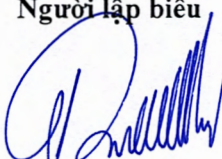
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		445.673.444.777	434.882.169.909
I. Nợ ngắn hạn	310		148.924.353.748	176.506.800.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.281.265.873	6.223.301.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	643.890.177	593.025.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	16.867.652.230	13.006.236.572
4. Phải trả người lao động	314		17.665.177.039	18.717.856.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.447.487.549	450.264.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	76.765.742.991	124.111.153.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	10.993.228.366	5.485.139.771
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.259.909.523	7.919.823.762
II. Nợ dài hạn	330		296.749.091.029	258.375.369.067
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	171.932.137.133	179.050.005.096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	112.340.797.283	65.661.769.194
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.476.156.613	13.663.594.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		683.708.566.467	667.760.313.530
I. Vốn chủ sở hữu	410		681.793.124.092	667.760.313.530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	20.332.152.122	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	72.826.823.705	79.126.165.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	2.766.072.936	2.981.071.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	70.060.750.769	76.145.093.728
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.915.442.375	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.915.442.375	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.129.382.011.244	1.102.642.483.439


Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	259.470.900.301	232.788.706.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		259.470.900.301	232.788.706.023
4. Giá vốn hàng bán	11	25	135.473.792.225	129.039.771.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>123.997.108.076</u>	<u>103.748.934.862</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.369.301.012	14.233.488.073
7. Chi phí tài chính	22	27	2.360.863.262	2.434.078.579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	298.556.000	343.135.000
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	26.195.744.190	25.077.652.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	22.658.263.194	22.066.183.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>87.151.538.442</u>	<u>68.404.508.258</u>
11. Thu nhập khác	31	29	1.436.845.567	7.411.669.055
12. Chi phí khác	32		-	167.440.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.436.845.567</u>	<u>7.244.229.055</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>88.588.384.009</u>	<u>75.648.737.313</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	18.527.633.240	13.566.943.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>70.060.750.769</u>	<u>62.081.793.740</u>



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.588.384.009	75.648.737.313
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	48.163.514.516	48.798.797.872
- Các khoản dự phòng	03		164.169.423	57.965.604
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		84.387.508	118.556.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(14.596.066.136)	(14.426.551.114)
- Chi phí lãi vay	06	27	298.556.000	343.135.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		122.702.945.320	110.540.640.812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.755.049.284)	(6.714.791.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(2.571.567.794)	1.683.132.559
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.863.880.640	(5.232.596.612)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	2.163.901.601	3.227.598.719
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 27	(174.971.000)	(329.537.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(16.014.922.037)	(13.782.121.419)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.475.886.866)	(3.471.196.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.738.330.580	85.921.129.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 14, 15	(97.105.403.952)	(51.509.443.651)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13, 29	417.454.545	208.060.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(32.422.780.489)	(327.986.930.459)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	20.768.560.559	134.925.268.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.562.014.473)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	13.464.117.781	8.676.256.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.440.066.029)	(235.686.788.749)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	54.364.749.677	1.698.755.534
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(2.299.414.168)	(2.590.273.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.a, 23.c	(97.379.622.480)	(97.379.622.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.314.286.971)	(98.271.139.946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.016.022.420)	(248.036.799.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	56.700.700.837	289.593.720.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.393.667	12.969.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	10.722.072.084	41.569.891.135



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

lu

Phan Thịnh

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Hồng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành Công ty cần lập đồng thời báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

• Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải trả ngắn hạn khác	93.526.715.717	93.526.570.036	145.681	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.121.938.784	110.122.084.465	(145.681)	(1)
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 Trình bày lại VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	244.334.708.463	244.334.562.782	145.681	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.782.894.125	140.783.039.806	(145.681)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.072.609.154	110.072.754.835	(145.681)	(1)

• Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2019 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.006.236.572	13.001.022.236	5.214.336	(1), (2), (4)
Phải trả ngắn hạn khác	124.111.153.050	126.882.440.322	(2.771.287.272)	(3), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79.126.165.265	76.360.092.329	2.766.072.936	(5)
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2018 Trình bày lại VND	Năm 2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	267.052.514.239	267.052.528.589	(14.350)	(1), (2)
Thu nhập khác	11.747.346.962	8.972.078.359	2.775.268.603	(3), (4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.218.006.867	160.442.723.914	2.775.282.953	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.905.112.558	34.896.048.222	9.064.336	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.312.894.309	125.546.675.692	2.766.218.617	(5)

- (1) Hạch toán tăng chi phí mua nước thô năm 2017 thêm 145.681 đồng và giảm chi phí mua nước thô năm 2018 đi số tiền tương ứng theo Quyết định số 1102/STC-TCDN ngày 30/03/2018 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2017 do Công ty hạch toán không đúng kỳ kế toán dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán năm 2017 và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 tăng 145.681 đồng, đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm một lượng tương ứng.

- (2) Hạch toán tăng chi phí nước mua thô năm 2018 tăng thêm 131.331 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCDN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2018 dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tăng 131.331 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 cũng tăng thêm một lượng tương ứng.
- (3) Hạch toán vào thu nhập khác khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2018 là 2.771.418.603 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCDN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm 2.771.418.603 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm một lượng tương ứng.
- (4) Hạch toán khoản tiền phạt thuế Thu nhập doanh nghiệp do khách hàng chịu 3.850.000 đồng dẫn đến khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.850.000 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng một lượng tương ứng.
- (5) Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 là 9.064.336 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên và do tăng khoản chi phí không hợp lệ năm tài chính 2018 là 41.326.000 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	11.656.760	4.750.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.710.415.324	15.257.765.596
Các khoản tương đương tiền	-	41.438.184.744
Cộng	10.722.072.084	56.700.700.837

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm (*)	514.070.842.520	502.416.622.590
Cộng	514.070.842.520	502.416.622.590

(*) Ban Giám đốc đánh giá rằng khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.715.751.383	1.715.751.700
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3.744.418.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	11.486.947.207	10.946.897.441
Cộng	16.947.116.590	16.407.067.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	15.425.093.766	26.596.819.975
Các đối tượng khác	2.575.382.470	4.072.868.585
Cộng	18.000.476.236	30.669.688.560

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	11.477.536.499	-	10.582.642.537	-
Tạm ứng	376.389.289	-	160.213.289	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.449.472.912	-	1.692.882.912	-
Phải thu khác	1.072.110.263	-	1.378.307.786	-
Cộng	14.375.508.963	-	13.814.046.524	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.992.026.808	-	34.455.042.041	-
Công cụ, dụng cụ	329.099.311	-	339.264.810	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.829.973.602	-	2.781.834.415	-
Thành phẩm	3.307.033	-	6.697.694	-
Cộng	40.154.406.754	-	37.582.838.960	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	500.002	11.191.064
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	72.540.000	-
Cộng	73.040.002	11.191.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	13.806.712.085	15.779.099.529
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.025.293.762	3.324.938.359
Chi phí lắp đặt ống nhánh	8.771.769.780	9.201.325.758
Lợi thế kinh doanh	349.441.679	873.604.199
Cộng	26.953.217.306	29.178.967.845

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến ngày 30/06/2019 là 25.641.036.750 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 13.806.712.085 đồng.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	164.804.534.577	97.271.969.950	1.149.776.644.849	5.079.994.323	372.711.645	1.417.305.855.34
Mua sắm trong kỳ	-	2.979.075.800	1.514.525.454	1.122.871.901	-	5.616.473.15
Đ/tr XDCB h/thành	-	2.204.315.135	3.975.233.701	-	-	6.179.548.83
Trình bày lại	-	(1.420.725)	1.420.725	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	1.057.586.150	-	-	1.057.586.15
Góp vốn vào công ty con	925.697.670	343.209.090	4.414.599.900	-	-	5.683.506.66
Số cuối kỳ	163.878.836.907	102.110.731.070	1.149.795.638.679	6.202.866.224	372.711.645	1.422.360.784.52
Khấu hao						
Số đầu kỳ	111.458.716.890	31.757.696.297	925.401.953.771	3.844.390.604	157.263.986	1.072.620.021.54
Khấu hao trong kỳ	7.057.688.771	4.963.426.953	35.623.312.709	275.848.718	17.888.412	47.938.165.56
Thanh lý/nhượng bán	-	-	877.185.998	-	-	877.185.99
Góp vốn vào công ty con	462.688.117	161.477.486	766.073.342	-	-	1.390.238.94
Số cuối kỳ	118.053.717.544	36.559.645.764	959.382.007.140	4.120.239.322	175.152.398	1.118.290.762.16
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.345.817.687	65.514.273.653	224.374.691.078	1.235.603.719	215.447.659	344.685.833.79
Số cuối kỳ	45.825.119.363	65.551.085.306	190.413.631.539	2.082.626.902	197.559.247	304.070.022.36

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 73.596.177.072 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 31.941.916.025 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Khấu hao			
Số đầu kỳ	54.000.000	7.279.952.695	7.333.952.695
Khấu hao trong kỳ	-	225.348.953	225.348.953
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	7.505.301.648	7.559.301.648
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	1.093.123.256	1.093.123.256
Số cuối kỳ	-	867.774.303	867.774.303

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 6.162.575.951 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu đò	5.239.913.835	5.233.271.530
Xây dựng trung tâm thí nghiệm Lab NMN Cầu đò	2.074.105.002	-
Tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh - Hòa Ninh	4.189.078.372	4.189.078.372
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m ³	2.037.975.832	2.037.975.832
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.059.897.891	-
Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 nhà máy nước Cầu Đò	2.288.637.864	2.283.048.000
Dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018	19.191.117.908	12.555.603.270
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000m ³ /ngày, phân kỳ 1	88.046.276.194	34.498.041.273
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m ³ /ngày	21.979.394.425	1.298.181.656
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp I của NM nước Sân bay	1.161.650.836	850.357.699
Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu đò 1200.000m ³ /ngày, phân kỳ 1	3.997.770.545	-
Các công trình khác	14.555.762.672	9.727.879.202
Cộng	166.821.581.376	72.673.436.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019				01/01/2019		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				10.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng	Đang hoạt động	100%	100%	10.000.000.000	-	-	-
Cộng				10.000.000.000	-	-	-

(*) Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 của công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Hawaco	344.620.000	-
Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ	1.288.650.000	462.000.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	627.087.780	453.117.335
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	1.294.326.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	949.606.625	-
Công ty CP nước môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đô	505.342.991	-
Các đối tượng khác	6.271.632.477	5.308.183.675
Cộng	11.281.265.873	6.223.301.010

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
BQLDA Đầu tư XD các Công trình giao thông Đà Nẵng	159.405.343	175.250.327
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	
Các đối tượng khác	225.624.051	417.775.055
Cộng	643.890.177	593.025.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.004.518.142	9.004.518.142	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.874.752.980	18.527.633.240	16.014.922.037	-	10.387.464.183
Thuế thu nhập cá nhân	-	449.756.658	712.932.175	1.107.144.165	-	55.544.668
Thuế tài nguyên	-	395.710.000	1.957.676.500	1.882.336.450	-	471.050.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(200.335.454)	1.250.093.117	1.450.428.571	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí khác	-	4.286.016.934	35.915.481.423	34.247.905.028	-	5.953.593.329
Cộng	-	13.006.236.572	65.931.906.026	63.520.918.939	1.450.428.571	16.867.652.230

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	358.793.461	44.607.075
Chi phí nước thô	794.202.514	-
Chi phí sửa đồng hồ nước	1.721.947.113	-
Chi phí lãi vay	123.585.000	-
Chi phí khác	448.959.461	405.657.279
Cộng	3.447.487.549	450.264.354

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.705.699
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.765.742.991	124.109.447.351
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>2.161.485.782</i>	<i>2.171.820.782</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách</i>	<i>32.843.986.839</i>	<i>32.843.986.839</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô (*)</i>	<i>14.983.456.603</i>	<i>11.085.674.411</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường với nước thải</i>	<i>1.422.882.205</i>	-
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	<i>52.167.654.900</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>5.811.668.026</i>	<i>5.811.668.026</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.222.648.547</i>	<i>2.709.027.404</i>
Cộng	76.765.742.991	124.111.153.050

(*) Khoản này đã bao gồm 779.556.439 đồng thuế TNDN tương ứng với phần chênh lệch thu chi nước thô 6 tháng đầu năm 2019 mà Sở Tài chính chịu trách nhiệm chi trả theo tinh thần của văn bản số 1885/STC-TCĐN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.902.690.969	1.971.558.932
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	169.029.446.164	177.078.446.164
Cộng	<u>171.932.137.133</u>	<u>179.050.005.096</u>

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.588.159.435	7.359.012.595	1.850.924.000	10.096.248.030
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	896.980.336	448.490.168	448.490.168	896.980.336
Cộng	<u>5.485.139.771</u>	<u>7.807.502.763</u>	<u>2.299.414.168</u>	<u>10.993.228.366</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	57.807.165.582	50.683.682.941	1.850.924.000	106.639.924.523
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	13.339.743.383	3.802.847.911	448.490.168	16.694.101.126
Cộng	<u>71.146.908.965</u>	<u>54.486.530.852</u>	<u>2.299.414.168</u>	<u>123.334.025.649</u>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.485.139.771			10.993.228.366
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>65.661.769.194</u>			<u>112.340.797.283</u>

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m3/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m3/ngày”. Hạn mức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay 1.456.5000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay bàn hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m3/ngày. Hạng mức vay 56.5000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay bàn hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	110.122.084.465
Tăng trong kỳ	-	-	-	128.312.748.628
Giảm trong kỳ	-	-	-	159.308.667.828
Số dư tại 31/12/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.126.165.265
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.126.165.265
Tăng trong kỳ	-	-	20.332.152.122	70.060.750.769
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.360.092.329
Số dư tại 30/06/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	72.826.823.705

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	79.126.165.265	110.122.084.465
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	70.060.750.769	128.312.748.628
Phân phối lợi nhuận năm trước @	76.360.092.329	107.141.012.928
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.306.652.627	9.761.390.448
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	509.320.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	45.211.967.580	97.379.622.480
- Quỹ đầu tư phát triển	20.332.152.122	-
Phân phối lợi nhuận năm nay (Chia cổ tức)	-	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	72.826.823.705	79.126.165.265

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2019.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu ngành nước	257.524.219.199	229.136.831.588
Doanh thu các hoạt động khác	1.946.681.102	3.651.874.435
Cộng	259.470.900.301	232.788.706.023

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn ngành nước	133.612.695.722	125.923.770.170
Giá vốn các hoạt động khác	1.861.096.503	3.116.000.991
Cộng	135.473.792.225	129.039.771.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.359.011.743	14.233.488.073
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.289.269	-
Cộng	14.369.301.012	14.233.488.073

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	298.556.000	343.135.000
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.444	1.972.387.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.919.818	118.556.137
Cộng	2.360.863.262	2.434.078.579

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	6.635.343.660	7.187.490.547
Chi phí nhân viên bán hàng	16.217.015.719	15.103.215.417
Các khoản khác	3.343.384.811	2.786.946.813
Cộng	26.195.744.190	25.077.652.777

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	13.370.520.335	11.956.459.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.319.214.023	2.454.743.964
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	164.169.423	57.965.604
Các khoản khác	6.804.359.413	7.597.014.556
Cộng	22.658.263.194	22.066.183.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	1.454.544	7.272.728
Thu nhập thanh lý TSCĐ	237.054.393	193.063.041
Các khoản khác	1.198.336.630	7.211.333.286
Cộng	1.436.845.567	7.411.669.055

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.588.384.009	75.648.737.313
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.049.782.193	7.689.683.232
- Điều chỉnh tăng (Chi phí loại trừ) (*)	4.049.782.193	7.689.683.232
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	92.638.166.202	83.338.420.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.527.633.240	13.566.943.573
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	18.527.633.240	16.667.684.109
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(3.100.740.536)

(*) Trong tổng chi phí loại trừ của 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty đã bao gồm 3.897.782.193 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.464.329.353	27.012.414.212
Chi phí nhân công	53.403.009.696	53.221.460.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.163.514.516	48.798.797.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.775.942.859	33.241.899.603
Chi phí khác bằng tiền	15.401.582.288	12.802.676.743
Cộng	184.208.378.712	175.077.249.226

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	12.568,12	12.574,72
Nợ phải trả tài chính			
- Vay và nợ thuê tài chính	USD	714.033,41	269.657,11

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: các hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động cung cấp nước sạch: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.281.265.873	-	11.281.265.873
Chi phí phải trả	3.447.487.549	-	3.447.487.549
Vay và nợ thuê tài chính	10.993.228.366	112.340.797.283	123.334.025.649
Phải trả khác	35.948.602.344	171.932.137.133	207.880.739.477
Cộng	61.670.584.132	284.272.934.416	345.943.518.548

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.223.301.010	-	6.223.301.010
Chi phí phải trả	450.264.354	-	450.264.354
Vay và nợ thuê tài chính	5.485.139.771	65.661.769.194	71.146.908.965
Phải trả khác	83.281.971.704	179.050.005.096	262.331.976.800
Cộng	95.440.676.839	244.711.774.290	340.152.451.129

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.722.072.084	-	10.722.072.084
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	514.070.842.520	-	514.070.842.520
Phải thu khách hàng	10.033.692.513	-	10.033.692.513
Phải thu khác	13.999.119.674	-	13.999.119.674
Cộng	548.825.726.791	-	548.825.726.791

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.700.700.837	-	56.700.700.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502.416.622.590	-	502.416.622.590
Phải thu khách hàng	9.657.812.487	-	9.657.812.487
Phải thu khác	13.653.833.235	-	13.653.833.235
Cộng	582.428.969.149	-	582.428.969.149

34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập Hội đồng Quản trị	453.381.321	480.040.433
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.672.630.778	1.314.519.660
Thù lao Ban kiểm soát	568.843.846	491.180.160

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019